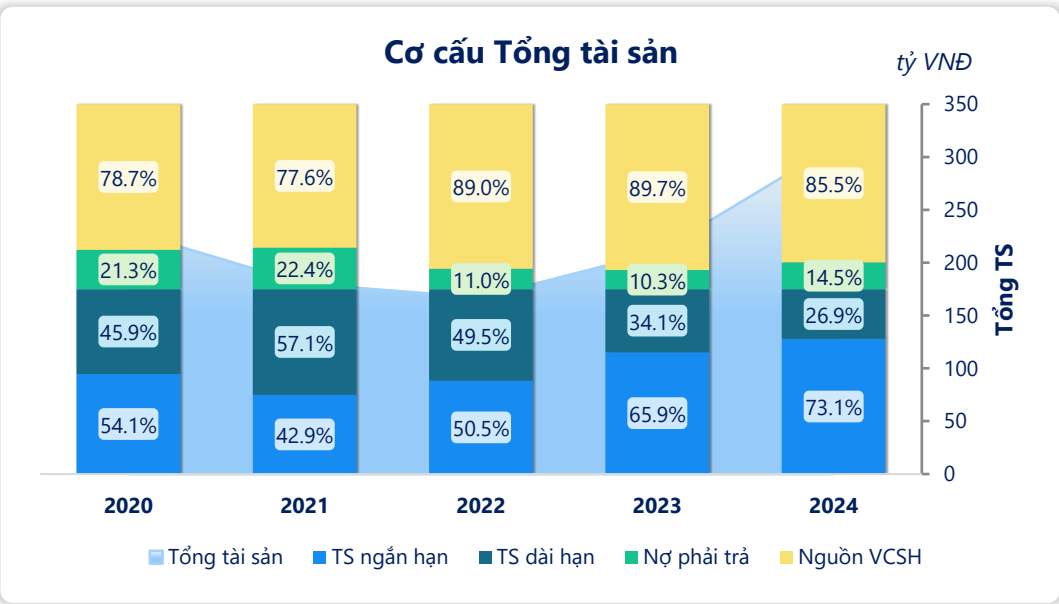
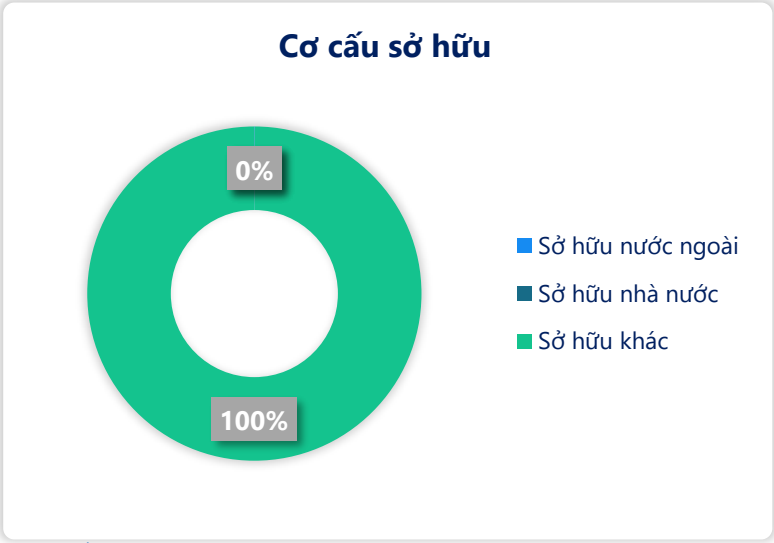


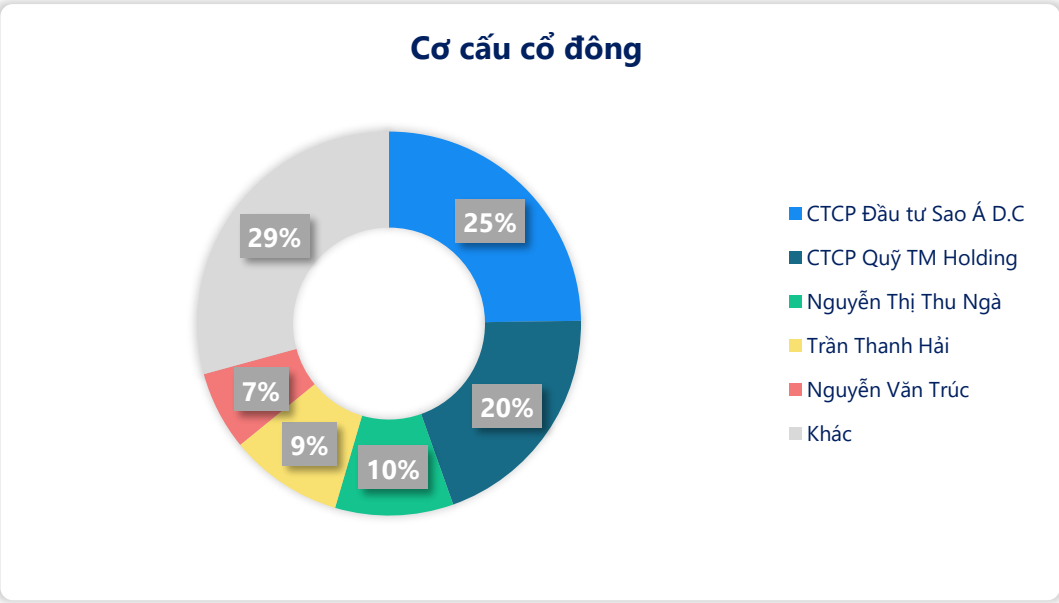
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,000		
SL cổ phiếu LH		15,139,745		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,440		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		266		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		310		
P/E		6.8		
EPS		3,014		
	YTD	1T	3T	6T
MAC		-7.7%	-13.5%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



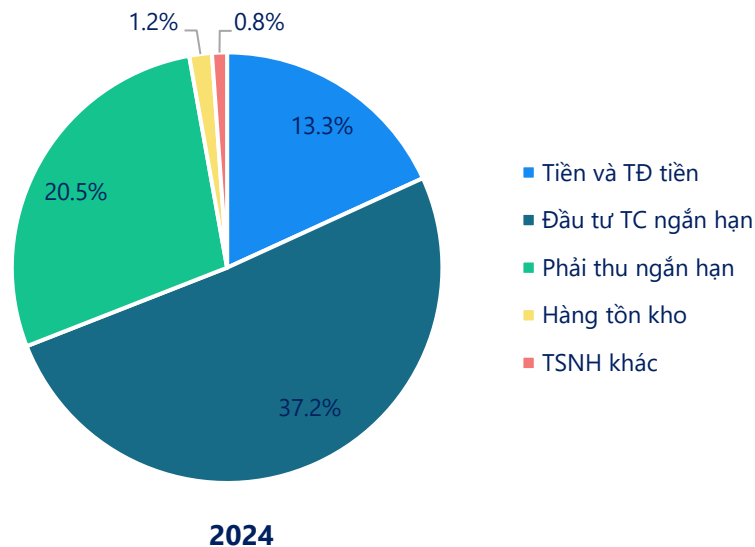
Tổng tài sản của **MAC** năm 2024 tăng trưởng **47.9%** so với năm trước, đạt **310.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



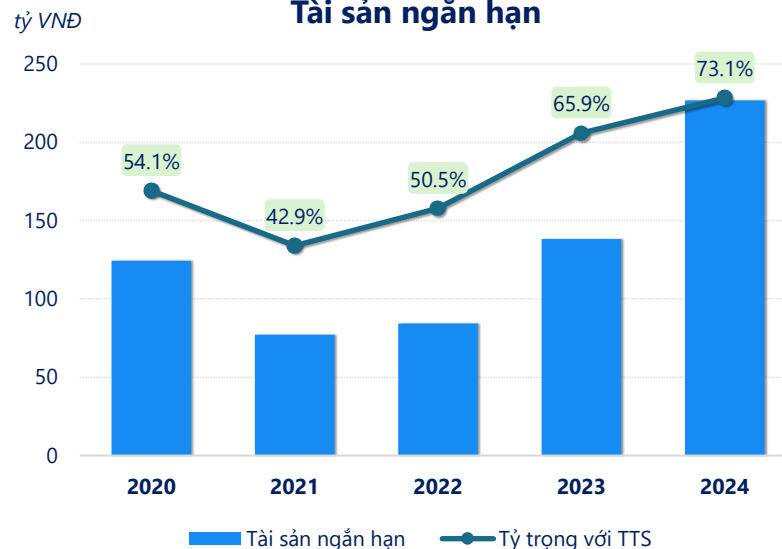
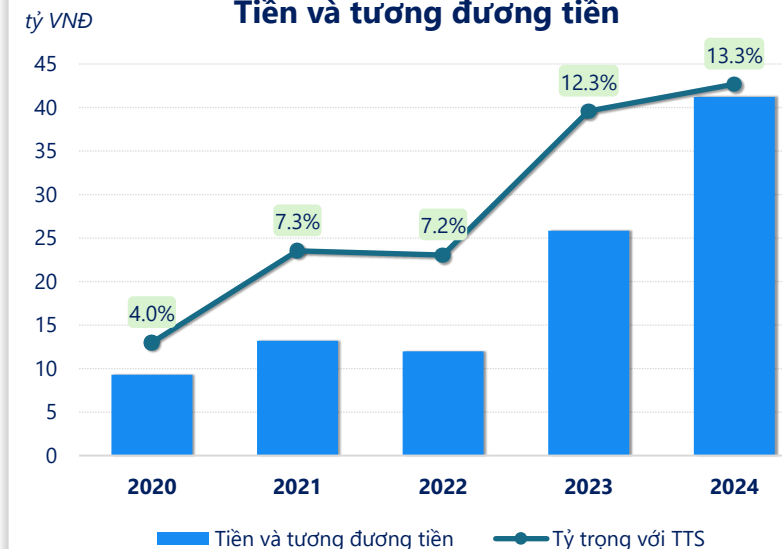
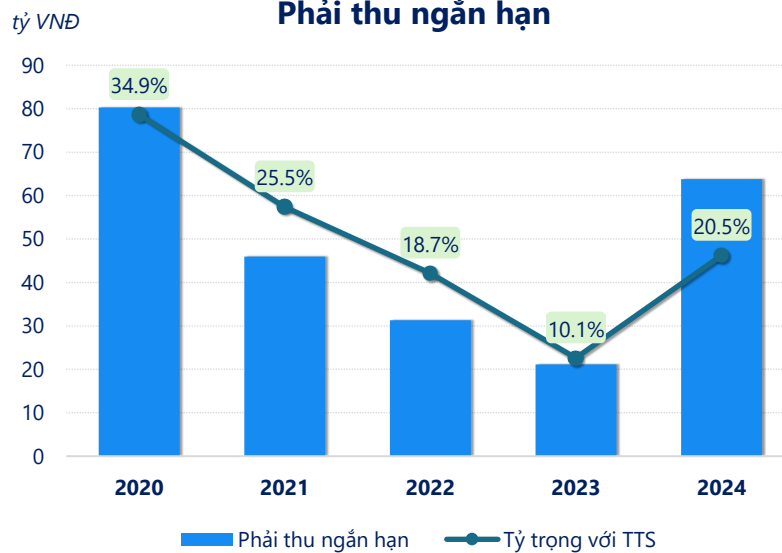
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.05% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Sao Á D.C** sở hữu **24.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Quỹ TM Holding nắm giữ 19.8% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thu Nga nắm giữ 9.96%.

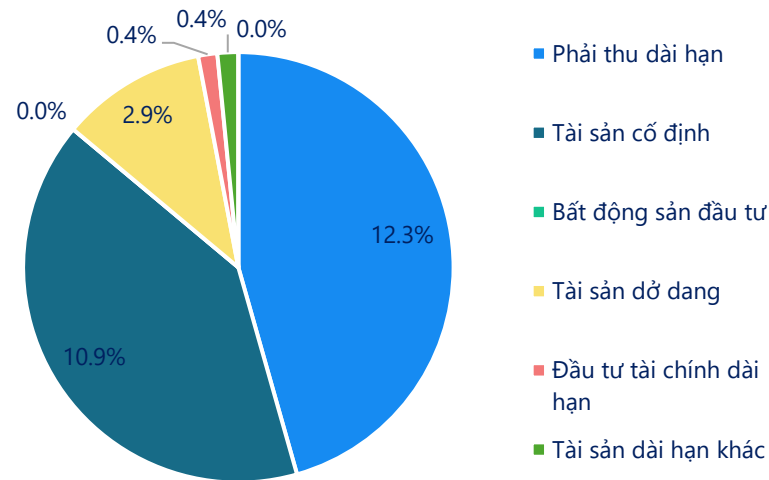
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MAC đạt **226.7** tỷ đồng, tăng trưởng **63.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

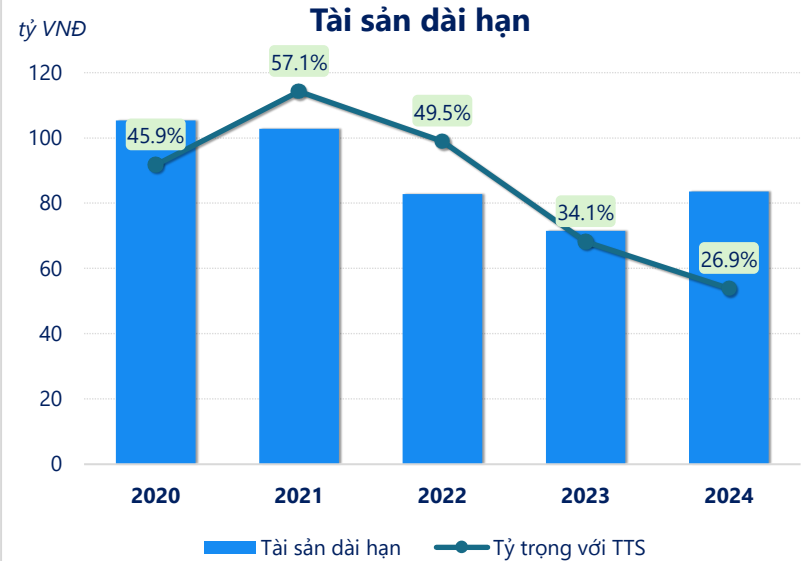


2024

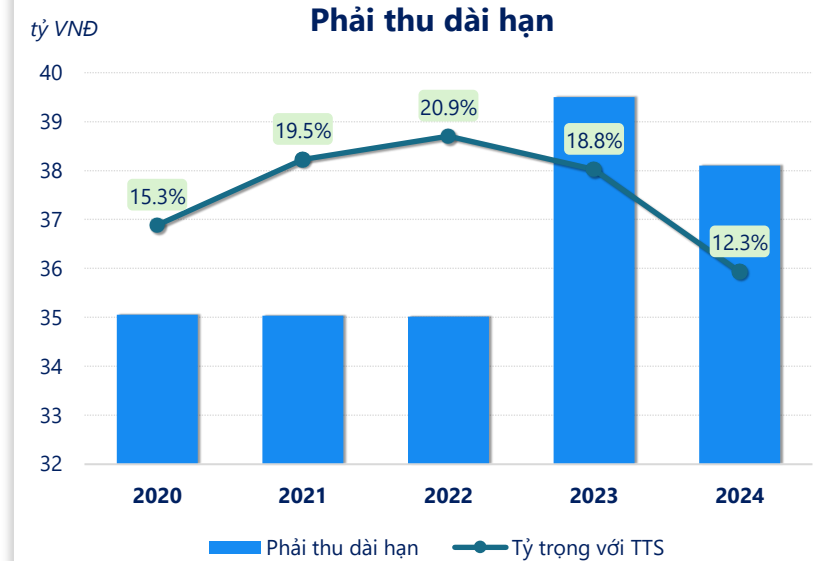
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.8%** so với năm trước và đạt **83.55** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **26.9%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **12.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.9%.

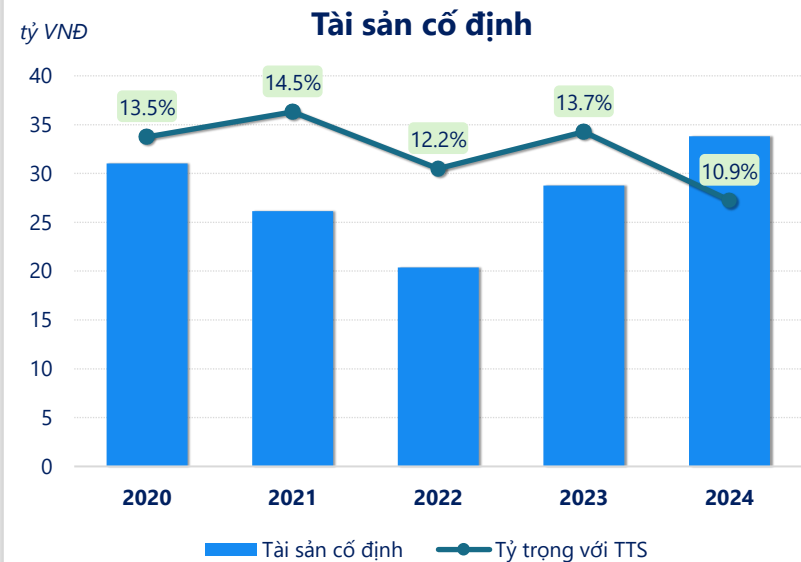
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



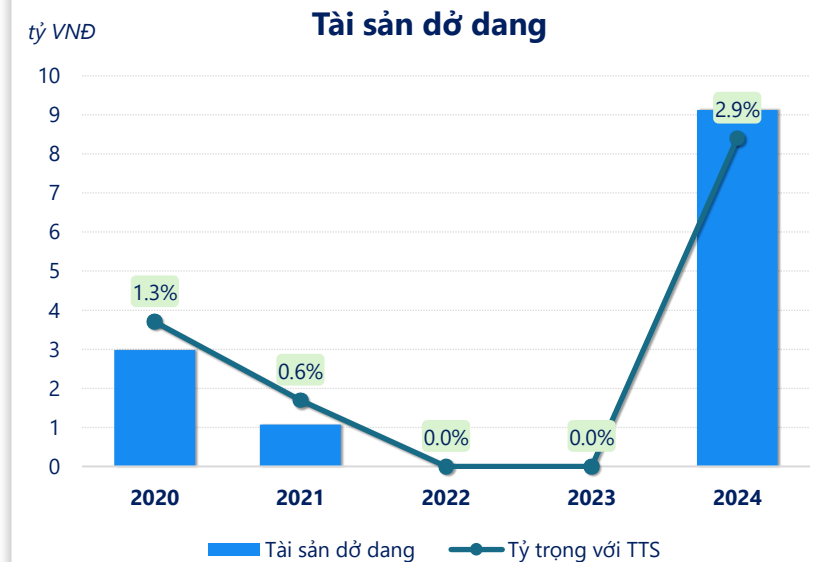
(Nguồn: fireant.vn)



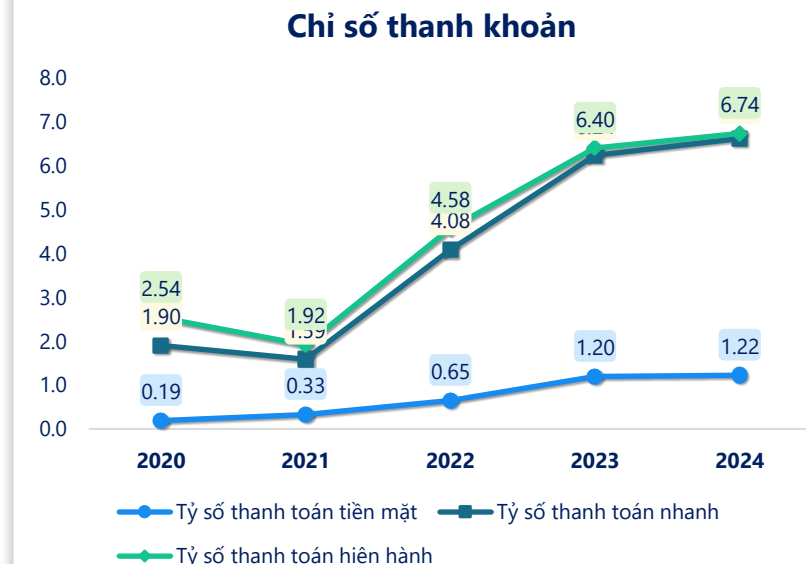
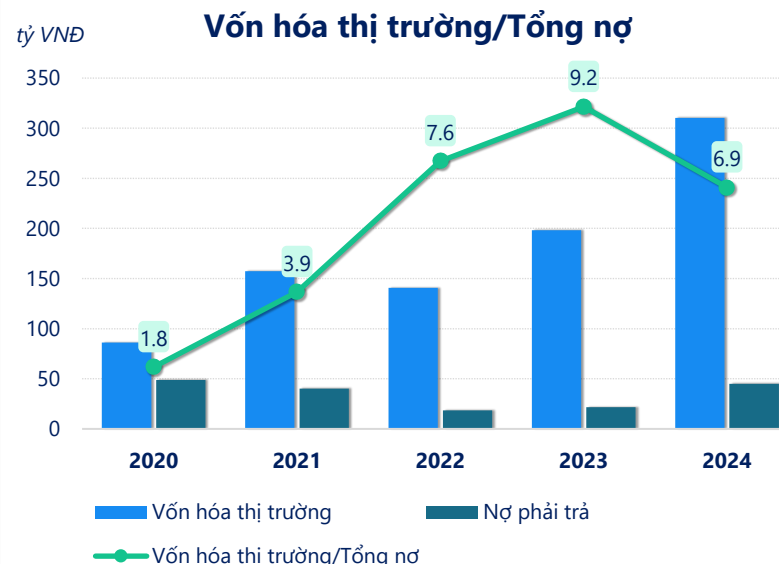
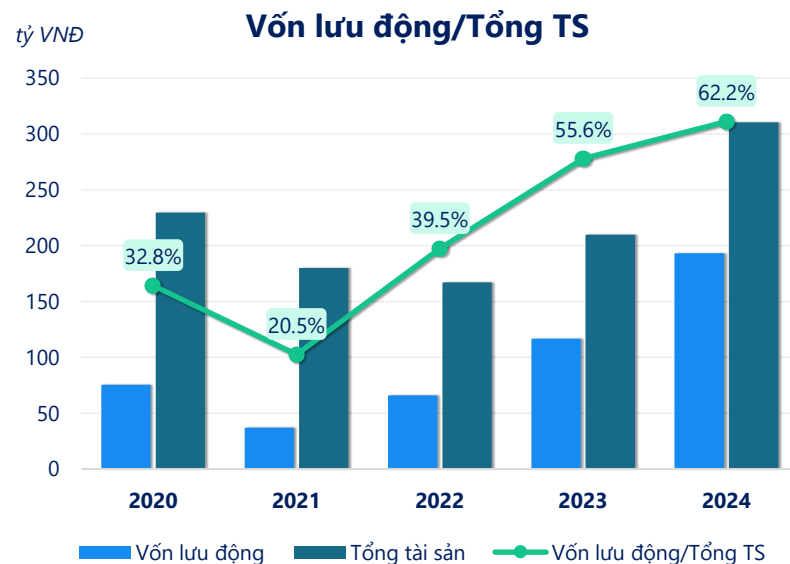
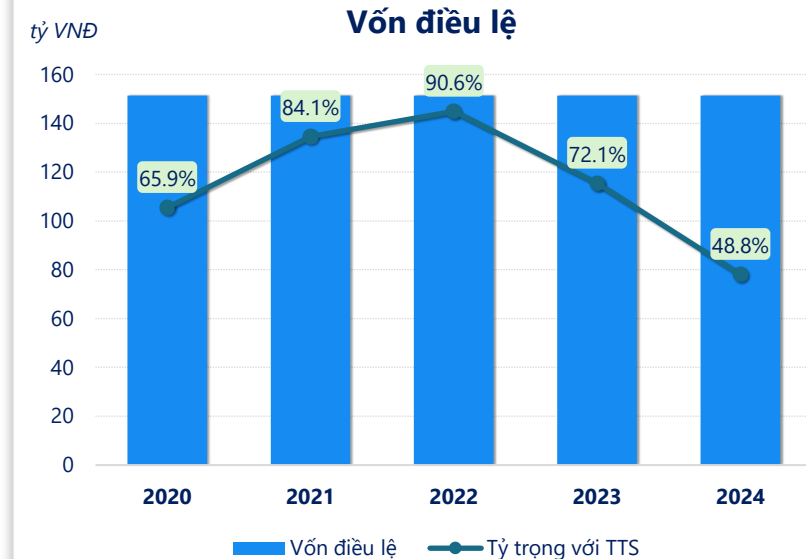
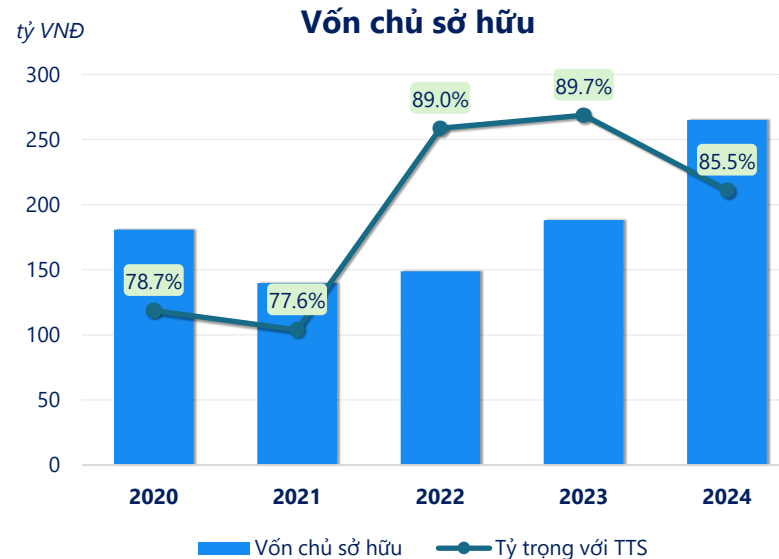
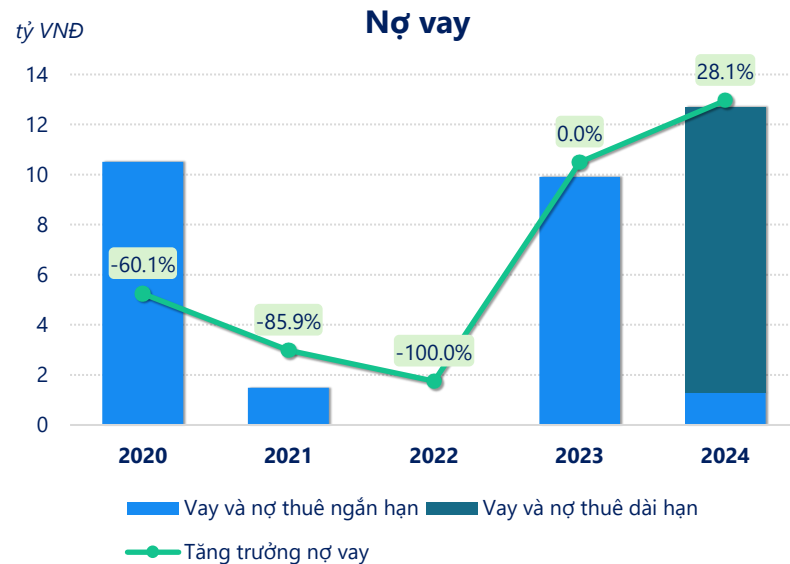
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	310	210	47.9%
Tài sản ngắn hạn	227	138	64.0%
Tiền và tương đương tiền	41.2	25.8	59.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	86.4	33.5%
Phải thu ngắn hạn	63.8	21.1	202%
Hàng tồn kho	3.85	3.54	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.68	1.38	94.3%
Tài sản dài hạn	83.4	71.6	16.6%
Phải thu dài hạn	38.1	39.5	-3.5%
Tài sản cố định	33.8	28.8	17.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.20	1.84	-34.8%
Tài sản dài hạn khác	1.17	1.45	-19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.8	21.6	103%
Nợ ngắn hạn	31.6	21.6	46.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.49	9.91	-95.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.52	5.48	73.7%
Nợ dài hạn	12.2	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	266	188	41.5%
Vốn chủ sở hữu	266	188	41.5%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	116	89.6	82.0	76.2	124
Giá vốn hàng bán	101	84.9	69.9	59.0	114
Lợi nhuận gộp	14.7	4.70	12.1	17.3	10.5
Doanh thu HĐTC	1.87	0.61	19.7	40.2	62.2
Chi phí TC	1.59	4.21	3.37	1.38	1.97
Chi phí lãi vay	1.46	0.47	0.08	0.89	0.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.51	0.37	0	0.13
Chi phí QLDN	13.6	13.9	16.8	9.82	16.8
LN thuần từ HĐKD	0.82	-13.3	11.2	46.3	53.8
Lợi nhuận khác	0.42	-1.37	-2.22	1.41	0.02
LN trước thuế	1.24	-14.7	8.98	47.7	53.8
Lợi nhuận sau thuế	1.11	-14.7	8.98	42.1	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	1.11	-14.7	8.98	42.3	49.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	11.3	16.3	-43.3	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.50	2.15	-16.0	53.7	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	-9.03	-1.49	3.46	38.3
Tiền đầu kỳ	20.5	8.96	13.2	12.0	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	4.39	-1.17	13.8	15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.17	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	9.28	13.2	12.0	25.8	41.2